

KIỂM TRA : 45 PHÚT

Chọn đáp đúng.

Câu 1. Câu trả lời **sai** là

- A. $21 \notin \mathbb{Q}$. B. $-48 \in \mathbb{Z}$. C. $34 \in \mathbb{N}$. D. $\frac{14}{29} \in \mathbb{Q}$.

Câu 2. Giá trị tuyệt đối của số hữu tỉ $\left| \frac{-5}{7} \right|$ là

- A. $\frac{7}{-5}$. B. $\frac{5}{-7}$. C. $\frac{5}{7}$. D. $\frac{7}{5}$.

Câu 3. Số thập phân $-0,375$ được viết dưới dạng phân số tối giản là

- A. $\frac{-375}{1000}$. B. $\frac{-3}{8}$. C. $\frac{-71}{200}$. D. $\frac{-125}{1273}$.

Câu 4. Trong các số dưới đây, số nào viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn?

- A. $\frac{3}{14}$. B. $\frac{5}{6}$. C. $\frac{-4}{15}$. D. $\frac{5}{8}$.

Câu 5. Trong các phân số sau, số nào viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?

- A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{4}{7}$. C. $\frac{-5}{7}$. D. $\frac{5}{8}$.

Câu 6. Nếu $\sqrt{x} = 9$ thì x bằng

- A. 3. B. ± 3 . C. 81. D. ± 81 .

Câu 7. Cho $x = \frac{25}{49}$, khi đó giá trị của $\sqrt{x}$ là

- A. $\frac{5}{49}$. B. $\frac{25}{7}$. C. $\left(\frac{25}{49}\right)^2$. D. $\frac{5}{7}$.

Câu 8. Cho $\sqrt{x} = \frac{2}{3}$. Giá trị của x^2 là

- A. $\frac{4}{9}$. B. $\frac{-4}{9}$. C. $\frac{16}{81}$. D. $\frac{-16}{81}$.

Câu 9. Xác định tất cả các giá trị của x để $x^2 = 49$.

- A. $\{7\}$. B. $\{-7\}$. C. $\{\emptyset\}$. D. $\{-7; 7\}$.

Câu 10. Câu nào sau đây **sai**?

- A. $|x| \geq 0$. B. $|x| = |-x|$. C. $|x| \leq x$. D. $|x| = -x$.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây là **sai**?

- A. Mọi số vô tỉ đều là số thực. B. Mọi số thực đều là số vô tỉ.
C. Số 0 là số hữu tỉ. D. $-\sqrt{2}$ là số vô tỉ.

Câu 12. Câu nào sau đây **đúng**?

- A. $x \in \mathbb{Z}$ thì $x \in \mathbb{R}$. B. $x \in \mathbb{R}$ thì $x \in I$.
C. $x \in I$ thì $x \in \mathbb{Q}$. D. $x \in \mathbb{Q}$ thì $x \in \mathbb{Z}$.

Câu 13. Số vô tỉ là

A. Số thập phân hữu hạn.

B. Số thập phân vô hạn tuần hoàn.

C. Số thập phân vô hạn không tuần hoàn.

D. Số thập phân vô hạn.

Câu 14. Kết quả phép tính $\frac{3}{4} + \frac{1}{4} \cdot \frac{-12}{20}$ là

A. $\frac{9}{84}$.

B. $\frac{3}{5}$.

C. $\frac{-3}{5}$.

D. $\frac{-9}{84}$.

Câu 15. Giá trị của biểu thức $|-3,4| : |1,7| - 0,2$ là

A. 1,8.

B. 1.

C. 0.

D. -2,2.

Câu 16. $\left(\frac{16}{9}\right)^2 : \left(\frac{64}{27}\right)^2$ bằng

A. $\left(\frac{4}{3}\right)^6$.

B. $\left(\frac{4}{3}\right)^4$.

C. $\left(\frac{4}{3}\right)^2$.

D. $\left(\frac{3}{4}\right)^2$.

Câu 17. Cho $20^n : 5^n = 4$ thì

A. $n = 0$.

B. $n = 1$.

C. $n = 2$.

D. $n = 3$.

Câu 18. Kết quả làm tròn số 0,7125 đến chữ số thập phân thứ ba là

A. 0,712.

B. 0,713.

C. 0,710.

D. 0,700.

Câu 19. Kết quả làm tròn số 43,647 đến độ chính xác 0,05 ta được

A. 43,65.

B. 43,6.

C. 43,645.

D. 43,644.

Câu 20. Kết quả kiểm tra môn Toán của học sinh lớp 7A được cho trong bảng sau.

Điểm	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số HS	0	0	3	1	6	8	12	5	6	2

Từ bảng thống kê trên hãy cho biết:

a) Lớp 7A có bao nhiêu học sinh?

A. 40.

B. 42.

C. 43.

D. 44.

b) Số học sinh đạt điểm 6 là bao nhiêu?

A. 40.

B. 42.

C. 8.

D. 44.

c) Điểm nào nhiều học sinh đạt nhiều nhất?

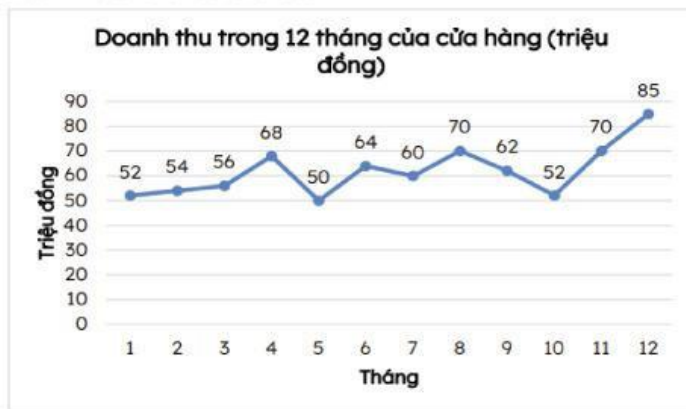
A. Điểm 5.

B. Điểm 6.

C. Điểm 7.

D. Điểm 9.

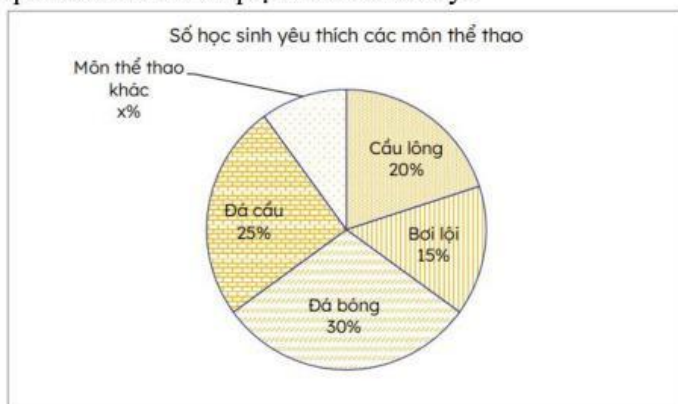
Câu 21. Cho biểu đồ sau



Tháng nào cửa hàng có doanh thu cao nhất?

- A. Tháng 4. B. Tháng 5. C. Tháng 10. D. Tháng 12.

Câu 22. Số học sinh yêu thích các môn thể thao của một trường THCS được biểu diễn qua biểu đồ hình quạt tròn dưới đây.



Tỉ lệ số học sinh thích các môn thể thao khác cầu lông, đá cầu, bơi lội và đá bóng là

- A. 10%. B. 5%. C. 20%. D. 15%.

Câu 23. Kết quả điểm kiểm tra cuối kỳ môn Toán của một trường THCS được biểu thị trong biểu đồ hình quạt tròn dưới đây.



a) Tỉ lệ phần trăm học sinh đạt điểm trung bình so với toàn trường là

- A. 10%. B. 20%. C. 30%. D. 40%.

b) Biết trường có 400 học sinh. Số học sinh được điểm khá là

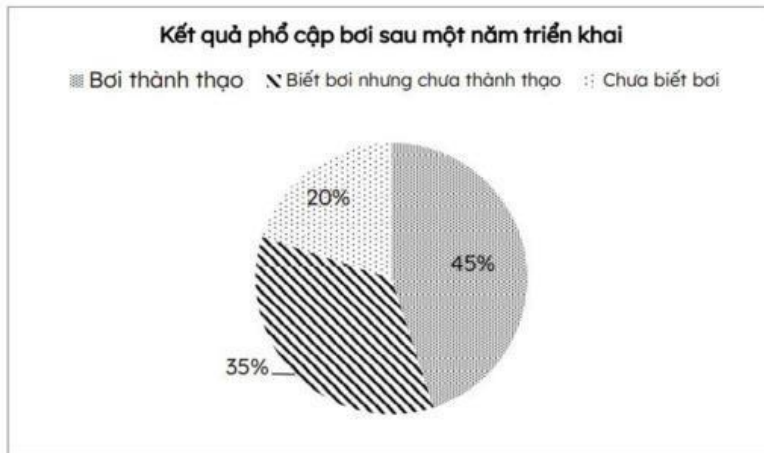
A. 140 học sinh.

B. 180 học sinh.

C. 240 học sinh.

D. 280 học sinh.

Câu 24. Biểu đồ dưới đây cho biết về kết quả phổ cập bơi của học sinh trong một trường THCS. Hãy tính xem trong 1020 học sinh bơi của trường có bao nhiêu học sinh bơi thành thạo ?



A. 357.

B. 359.

C. 459.

D. 204.

Câu 25. Cho $\triangle ABC$ có $A = B$. Khẳng định đúng là

A. $\triangle ABC$ là tam giác đều.

B. $\triangle ABC$ cân tại A .

C. $\triangle ABC$ cân tại B .

D. $\triangle ABC$ cân tại C .

Câu 26. Cho $\triangle ABC$ vuông tại C và $\triangle MNO$ vuông tại O , có $BC = NO$. Cần thêm điều kiện gì để $\triangle ABC = \triangle MNO$ theo trường hợp cạnh huyền – cạnh góc vuông.

A. $AC = MO$.

B. $AB = MN$.

C. $AC = MN$.

D. $AB = MO$.

Câu 27. Nếu đường thẳng xy là đường trung trực của đoạn thẳng AB thì

A. $xy \perp AB$ tại I và I là trung điểm của đoạn thẳng AB .

B. $xy \perp AB$.

C. xy đi qua trung điểm của đoạn thẳng AB .

D. Cả A, B, C đều đúng.

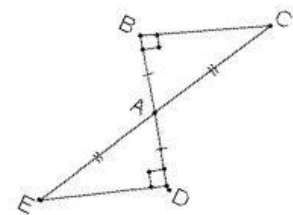
Câu 28. Cho hình vẽ. Hãy chọn đáp án **sai**.

A. $\triangle ABC = \triangle ADE$ (c.g.c).

B. $\triangle ABC = \triangle ADE$ (g.c.g).

C. $\triangle ABC = \triangle AED$ (cạnh huyền-cạnh góc vuông).

D. $\triangle ABC = \triangle ADE$ suy ra $BC = DE$.



Câu 29. Cho $\triangle ABC$, biết $\hat{A} = 30^\circ$, $\hat{B} = 70^\circ$ thì $\hat{C}$ có số đo là

A. 30° .

B. 70° .

C. 100° .

D. 80° .

Câu 30. Cho $\triangle ABC$ và $\triangle MNP$ có $AB = MN$; $BC = NP$. Để $\triangle ABC = \triangle MNP$ theo trường hợp cạnh – góc – cạnh cần có thêm điều kiện.

A. $\hat{A} = \hat{M}$.

B. $\hat{B} = \hat{N}$.

C. $\hat{C} = \hat{P}$.

D. $AC = MP$.